

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GVR

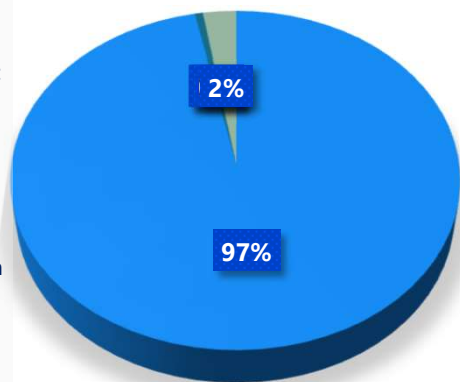
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	19,550 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	2.3%	19.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,132 - 23,282
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78,200
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,059,025
Sở hữu nước ngoài	0.48%
Beta	1.82

Cơ cấu cổ đông



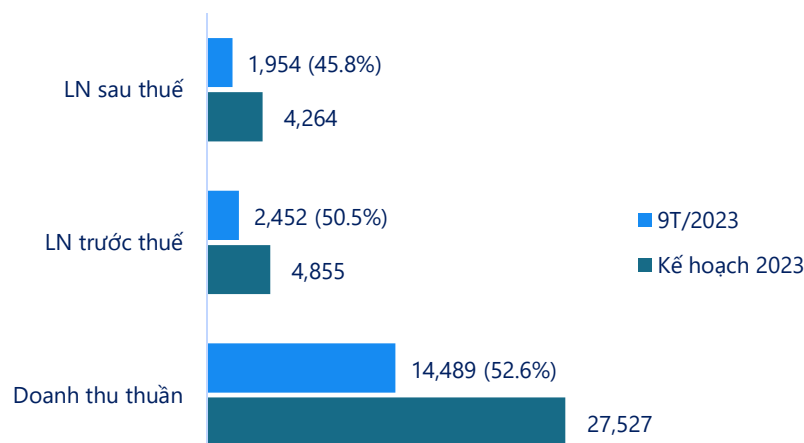
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

6,195.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2,037.1 | +49.0%
Cùng kỳ: ↗ 348.1 | +6.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

14,488.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,813.7 | -11.1%

LN thuần
Q3 2023

522.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 64.2 | -10.9%
Cùng kỳ: ↘ 606.6 | -53.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

1,721.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,587.2 | -48.0%

LNTT
Q3 2023

622.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 64.2 | -10.9%
Cùng kỳ: ↘ 558.5 | -47.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

2,452.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,625.7 | -39.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GVR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	6,195.3	5,847.2	6.0%	14,488.7	16,302.4	-11.1%
Giá vốn hàng bán	4,960.8	4,266.7	16.3%	11,342.5	11,780.9	-3.7%
Lợi nhuận gộp	1,234.5	1,580.5	-21.9%	3,146.2	4,521.5	-30.4%
Doanh thu HĐTC	284.5	231.8	22.7%	834.7	648.7	28.7%
Chi phí tài chính	117.1	153.5	-23.8%	399.1	467.9	-14.7%
Chi phí lãi vay	93.5	125.8	-25.7%	328.0	366.1	-10.4%
Chi phí bán hàng	158.5	131.6	20.5%	372.4	373.2	-0.2%
Chi phí QLDN	452.1	445.5	1.5%	1,201.8	1,191.1	0.9%
LN thuần từ HĐKD	522.5	1,129.2	-53.7%	1,721.0	3,308.2	-48.0%
LN khác	99.7	51.5	93.6%	731.0	769.5	-5.0%
LN trước thuế	622.2	1,180.7	-47.3%	2,452.0	4,077.7	-39.9%
Thuế TNDN	128.6	186.8	-31.2%	414.8	584.4	-29.0%
Lợi nhuận sau thuế	493.6	993.9	-50.3%	1,953.8	3,487.0	-44.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	312.8	835.1	-62.5%	1,420.8	2,907.3	-51.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,635.3	1,065.7	- 1,235.8	- 823.6	2,100.5	3,258.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1,514.7	- 1,117.8	771.6	423.9	- 1,016.7	- 1,537.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 217.7	- 742.1	- 504.1	- 385.6	- 331.1	- 482.7
Lưu chuyển tiền thuần	902.9	- 794.2	- 968.3	- 785.2	752.7	1,238.4

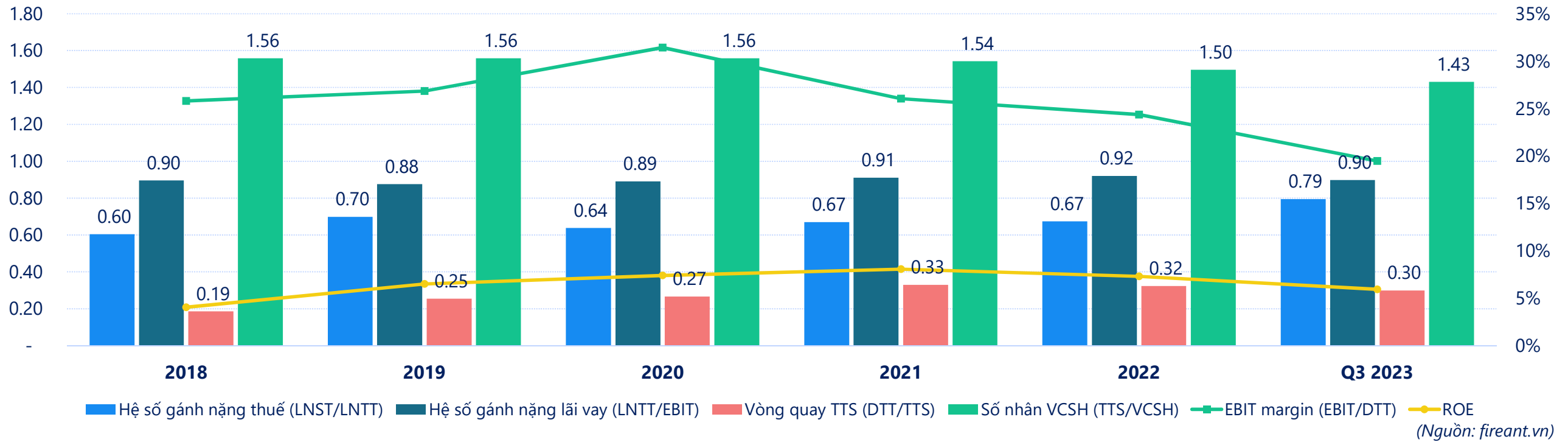
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	23,731.0	23,395.9	1.4%	30.5%
Tiền và tương đương tiền	5,534.4	4,370.3	26.6%	7.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10,770.3	11,211.6	-3.9%	13.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,836.8	2,731.9	3.8%	3.6%
Hàng tồn kho	3,672.3	4,115.6	-10.8%	4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	917.2	966.5	-5.1%	1.2%
Tài sản dài hạn	54,065.8	54,981.0	-1.7%	69.5%
Các khoản phải thu dài hạn	571.0	674.4	-15.3%	0.7%
Tài sản cố định	33,962.6	33,943.7	0.1%	43.7%
Bất động sản đầu tư	1,365.8	1,418.7	-3.7%	1.8%
Tài sản dở dang dài hạn	11,192.3	12,094.6	-7.5%	14.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,928.6	2,823.2	3.7%	3.8%
Tài sản dài hạn khác	4,045.6	4,026.5	0.5%	5.2%
Tổng cộng tài sản	77,796.8	78,376.9	-0.7%	100.0%
Nợ phải trả	22,506.8	24,910.9	-9.7%	28.9%
Nợ ngắn hạn	8,306.8	10,368.1	-19.9%	10.7%
Nợ vay ngắn hạn	1,905.0	2,817.0	-32.4%	2.4%
Nợ dài hạn	14,200.0	14,542.8	-2.4%	18.3%
Nợ vay dài hạn	4,319.2	4,595.7	-6.0%	5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	55,290.0	53,466.0	3.4%	71.1%
Vốn chủ sở hữu	55,220.7	53,391.8	3.4%	71.0%

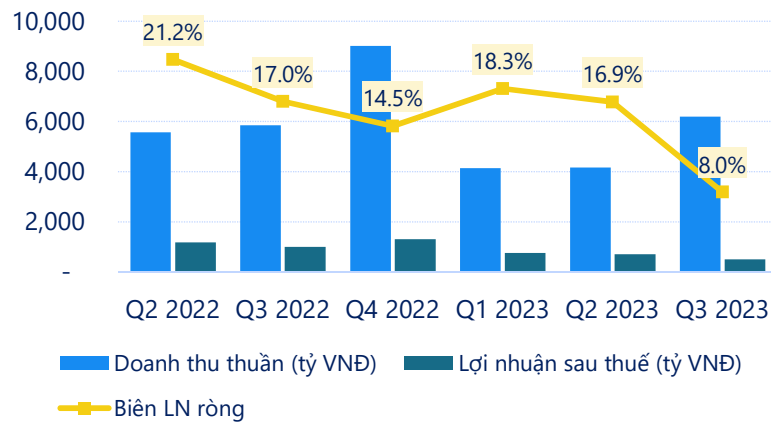
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GVR

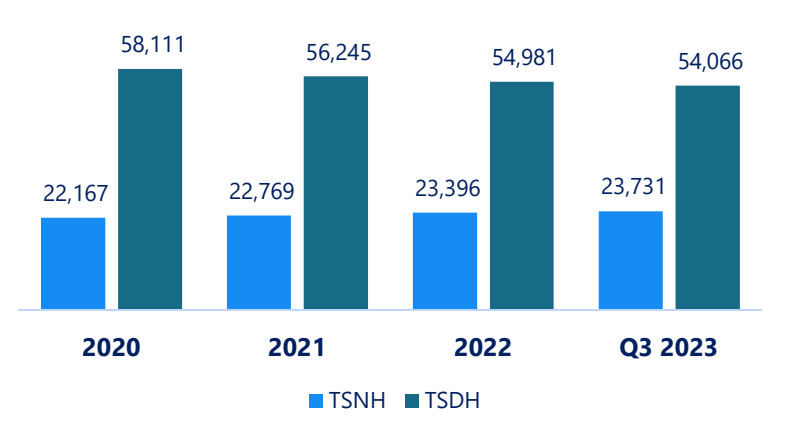
Phân tích Dupont



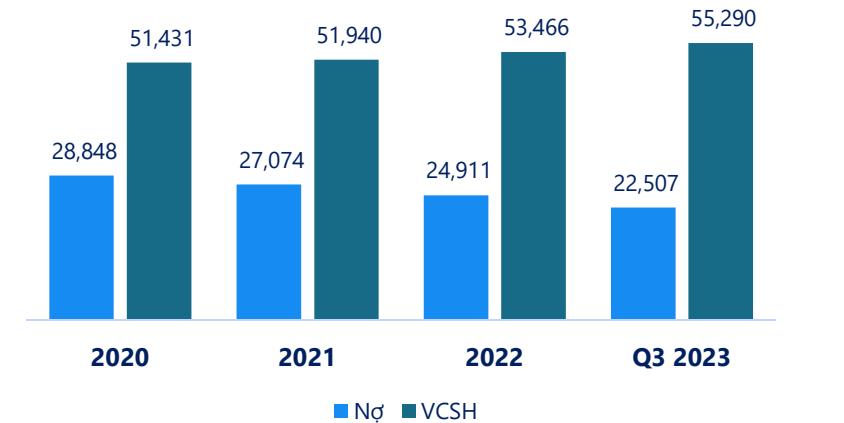
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GVR

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.9%	14.7%	22.7%	22.1%	17.2%	11.9%
Biên LNST (TTM)	14.0%	16.4%	17.9%	15.9%	15.1%	9.9%
Biên LN EBIT (TTM)	25.8%	26.8%	31.4%	26.0%	24.4%	19.5%
ROE (TTM)	4.0%	6.5%	7.4%	8.0%	7.3%	4.2%
ROA (TTM)	2.6%	4.2%	4.7%	5.2%	4.9%	3.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	45.8	29.0	23.1	18.1	19.8	17.6
Số ngày nắm giữ HTK	116.3	83.1	62.6	55.2	74.1	89.8
Số ngày phải trả NCC	-	23.9	21.7	15.6	16.4	16.4
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.7	0.7	0.8	0.8	0.7
Vòng quay TTS	1,967.2	1,436.0	1,372.4	1,110.0	1,129.7	1,222.2

Thanh khoản

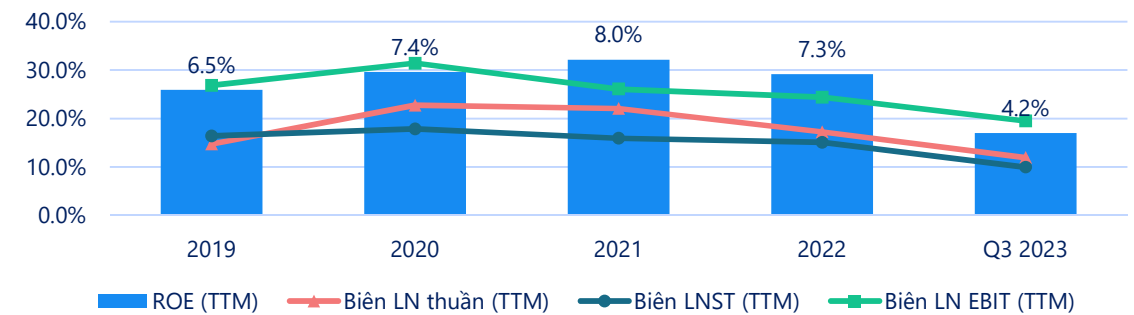
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	2.2	2.0	2.1	2.3	2.9
Khả năng TT nhanh	1.4	1.7	1.7	1.7	1.8	2.3
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.7	0.5	0.5	0.4	0.7
Khả năng TT lãi vay	9.6	8.0	9.1	11.2	12.6	9.9

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	492	813	943	1,040	960	583
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,249	11,570	11,877	11,968	12,277	12,632
P/E	20.9	13.0	31.8	35.5	14.4	33.4
P/B	0.9	0.9	2.5	3.1	1.1	1.5
P/S	2.9	2.1	5.7	5.6	2.2	3.3

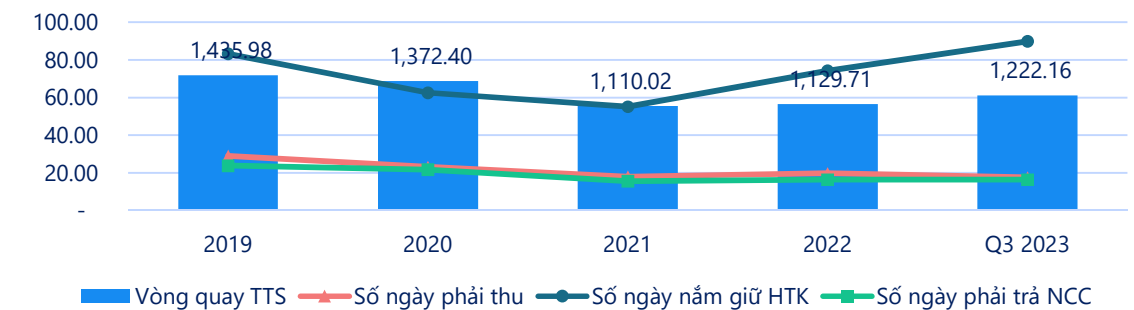
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



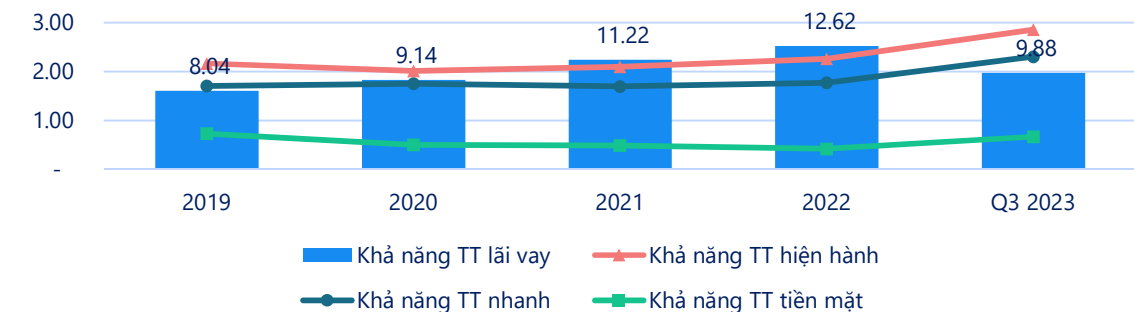
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

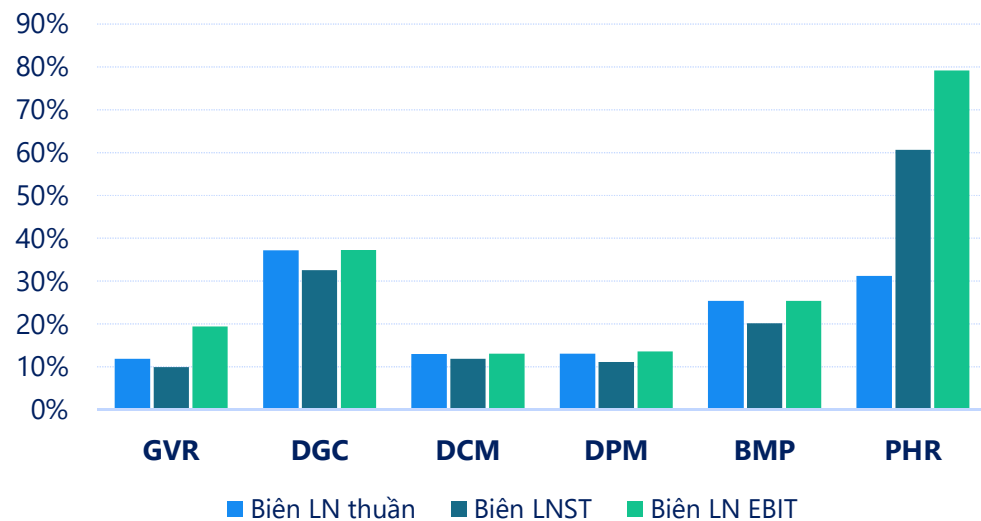
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GVR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036.2	-21.2%	616.5	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%
PHR	890	-21.4%	505	2.0%	56.8%	43.8%

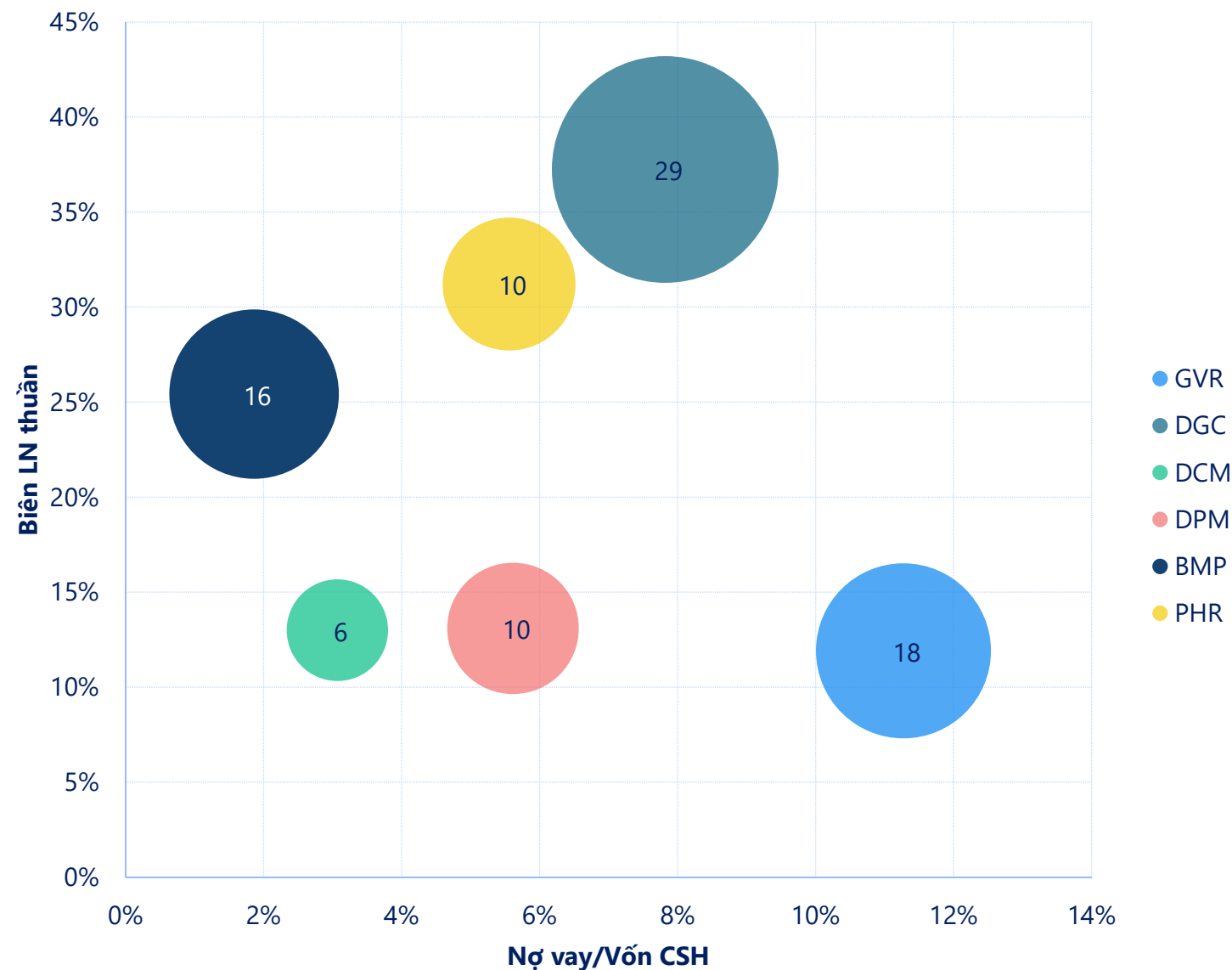
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)